



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 39

Ngày 15 tháng 9 năm 2023

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

31-8-2023	Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định vùng tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh Thái Nguyên	3
31-8-2023	Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	4
07-9-2023	Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

28-8-2023	Quyết định số 2036/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Định Hóa	14
-----------	---	----

28-8-2023	Quyết định số 2037/QĐ-UBND về việc phê duyệt chuyển tiếp và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thái Nguyên	25
30-8-2023	Quyết định số 2063/QĐ-UBND về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai	30
30-8-2023	Quyết định số 2064/QĐ-UBND về việc hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Từ	33
30-8-2023	Quyết định số 2070/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030	36
07-9-2023	Quyết định số 2075/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên	49
07-9-2023	Quyết định số 2141/QĐ-UBND về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý công sản, tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên	56

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2023/QĐ-UBND

*Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2023*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định vùng tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 2 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;*

*Theo đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 1003/TTr-BDT ngày 18 tháng 8 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định vùng tạo nguồn cán bộ cho các dân tộc thuộc diện tuyển sinh vào các trường phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 9 năm 2023.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Bình**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 9 quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ 6 ban hành quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2894/TTr-STC ngày 31/7/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Công Thương; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp Thái Nguyên; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Trịnh Việt Hùng**

**QUY ĐỊNH****Việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa, Điều 2 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP và Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 về mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến việc thu nộp, quản lý và sử dụng kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

**Điều 2. Khoản thu từ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**

1. Các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (gọi chung là người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất) để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và phải nộp một khoản tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa bằng 50% giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) với diện tích đất chuyển đổi mục đích tại địa bàn xã, phường, thị trấn, cụ thể như sau:

Mức thu tiền bảo vệ,  
phát triển đất trồng lúa = 50% x Giá đất trồng lúa x Diện tích đất

Trong đó:

a) Giá đất trồng lúa: Là mức giá được quy định theo từng vị trí tại quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo từng giai đoạn.

b) Diện tích đất: Là diện tích đất chuyên trồng lúa được phép chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp theo quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

### **Điều 3. Tổ chức thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**

1. Người được nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa đã được cơ quan tài chính thông báo vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước (hoặc các Ngân hàng thương mại đã được Kho bạc Nhà nước ủy quyền thu ngân sách nhà nước trên địa bàn cùng cấp). Tài khoản: 7111; Chương: Là chương của đơn vị nộp tiền nếu có; Tiểu mục: 4914; Mã quan hệ ngân sách: Là mã quan hệ ngân sách của cơ quan quản lý thu. Trên chứng từ nộp tiền vào ngân sách nhà nước, ngoài các nội dung và thông tin theo quy định, phải ghi rõ nội dung nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Thông báo số, ngày, tháng, năm của cơ quan tài chính.

Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày Cơ quan tài chính (Sở Tài chính hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện) thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất có trách nhiệm nộp đủ số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nêu trên vào ngân sách nhà nước. Quá thời hạn nêu trên, người được nhà nước giao đất, cho thuê đất sẽ phải nộp thêm tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan căn cứ thông báo xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, chứng từ đã nộp tiền của người được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng

đất gửi, thực hiện đôn đốc, tổng hợp, theo dõi số tiền: Phải nộp, đã nộp, còn phải nộp (bao gồm cả số tiền chậm nộp nếu có) theo quy định.

3. Cơ quan Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm thu và hạch toán số thu nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, tính và thu tiền chậm nộp (nếu có) vào ngân sách tỉnh. Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được hạch toán vào Tiểu mục 4914; tiền chậm nộp được hạch toán vào Tiểu mục 4947.

4. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra kết quả nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa và tiền chậm nộp (nếu có) trong hồ sơ xin giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước khi trình cơ quan có thẩm quyền quyết định, trừ trường hợp được miễn, được ghi nợ nghĩa vụ tài chính (trong đó có tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa) theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Số tiền người được nhà nước giao đất, cho thuê đất nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp không được tính đối trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất phải nộp.

#### **Điều 4. Quản lý và sử dụng số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa**

1. Số tiền thu được theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quy định này và nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ được sử dụng để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của địa phương theo nội dung quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ và Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/1/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### **2. Sử dụng kinh phí hỗ trợ**

a) Hỗ trợ cho người trồng lúa: Sử dụng không thấp hơn 50% kinh phí dùng hỗ trợ người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trong đó:

- Hỗ trợ liên kết sản xuất lúa, tiêu thụ sản phẩm: Chính sách và điều kiện được hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 23/7/2019 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

- Hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 2, Điều 4 Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định nội dung chi, mức hỗ trợ hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các chương trình, đề án, kế hoạch của tỉnh về nông nghiệp, nông thôn.

b) Phần kinh phí còn lại để thực hiện các công việc sau:

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: Phân tích chất lượng hóa, lý tính các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm; cải tạo, nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại; đầu tư xây dựng, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa; khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại.

3. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-BTC ngày 06/1/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

## **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

### **1. Sở Tài nguyên và Môi trường**

a) Hàng năm, trước ngày 31 tháng 12 tổng hợp tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và các ngành, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh.

c) Tổng hợp diện tích đất chuyên trồng lúa đã thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp; số tiền người được giao đất, cho thuê đất đã nộp thuộc thẩm quyền thu hồi đất của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Quy định này, gửi Sở Tài chính trước ngày 01 tháng 10 hàng năm làm cơ sở xây dựng dự toán năm sau và tổng hợp báo cáo năm vào ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo.

## 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Xác định các loại cây trồng hàng năm, cây lâu năm hoặc loại thủy sản phù hợp cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tại địa phương theo quy định tại Khoản 7, Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của địa phương;

c) Đôn đốc, kiểm tra, chỉ đạo các đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa, tổng hợp kết quả thực hiện của các địa phương, đơn vị; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo mẫu tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ trước ngày 31 tháng 12 hàng năm.

d) Chủ trì phối hợp với các đơn vị, địa phương tổng hợp phương án sử dụng số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa gửi Sở Tài chính trước ngày 01 tháng 10 làm cơ sở xây dựng dự toán năm sau, đồng thời tổng hợp quyết toán kinh phí sử dụng trong năm trước ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo.

## 3. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất nội dung dự toán, kết quả thực hiện của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân

tính báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh việc phân bổ, sử dụng nguồn kinh phí thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

#### 4. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức thực hiện các nội dung theo quy định tại Khoản 9, Điều 1 Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ.

b) Tổng hợp diện tích đất chuyên trồng lúa đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp; số tiền người được giao đất, cho thuê đất phải nộp, đã nộp, còn phải nộp thuộc thẩm quyền thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các dự án thực hiện theo phương thức nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 3 Quy định này; báo cáo kết quả sử dụng và đề xuất nội dung, dự toán thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa gửi Sở Tài chính cùng thời gian xây dựng dự toán hàng năm; tổng hợp báo cáo năm vào ngày 20 tháng 01 của năm tiếp theo.

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi văn bản về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, kịp thời điều chỉnh, bổ sung theo quy định.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2023/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 9 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 5 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 32/2013/TTLT-BCT-BTC ngày 04 tháng 12 năm 2013 của liên Bộ Bộ Công Thương, Bộ Tài chính hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư tài sản lưới điện hạ áp nông thôn;*

*Thực hiện Quyết định số 864/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tổng thể Dự án Năng lượng nông thôn II vay vốn WB;*

*Căn cứ Hiệp định tín dụng phát triển (Dự án Năng lượng nông thôn II) giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế số 4000-VN ký ngày 17 tháng 6 năm 2005; Hiệp định tài trợ (sửa đổi và viết lại Hiệp định tín dụng phát triển Dự án Năng lượng nông thôn II) giữa đại diện Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội Phát triển quốc tế số 4576-VN ký kết ngày 09 tháng 7 năm 2009;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 2463/TTr-STC ngày 30 tháng 6 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành**

**Quy định cơ chế cho vay và thu hồi nguồn vốn đầu tư thực hiện Dự án năng lượng nông thôn II trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 Điều 7 như sau:

“đ) Phương thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt vào tài khoản tiền gửi do Sở Tài chính làm chủ tài khoản được mở tại Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 7 như sau:

“4. Tài khoản thu nợ gốc và lãi vay: Là tài khoản tiền gửi do Sở Tài chính làm chủ tài khoản quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này. Số tài khoản được ghi trong phụ lục Hợp đồng kinh tế do Sở Tài chính ký kết với Công ty Điện lực Thái Nguyên và các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn trên địa bàn tỉnh.”.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 9 năm 2023.

**Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên; Giám đốc các Sở: Sở Tài chính, Sở Công Thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Giám đốc Chi nhánh ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Kạn - Thái Nguyên, Giám đốc Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Công ty Điện lực Thái Nguyên, các Hợp tác xã dịch vụ kinh doanh điện nông thôn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2036/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất  
năm 2023 huyện Định Hóa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-UBND ngày 09/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Định Hóa thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 498/TTr-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Định Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 là 1,92 ha

*(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)*

2. Kế hoạch thu hồi bổ sung các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung năm 2023 là 1,92 ha

*(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)*

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023 là 1,92 ha

*(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)*

4. Danh mục các công trình, dự án bổ sung:

Tổng số công trình, dự án đăng ký bổ sung năm 2023 là 06 công trình, dự án với diện tích sử dụng đất là 1,92 ha.

*(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)*

5. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Định Hóa

- Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4237/QĐ - UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3411/QĐ - UBND ngày 30/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4237/QĐ - UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3411/QĐ - UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

*(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)*

- Lý do điều chỉnh: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, diện tích tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy

hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyên mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Hóa và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I****Diện tích các loại đất phân bổ bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa***(Kèm theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Yên	Xã Lam Vỹ	Xã Trung Lương	Xã Phương Tiến	Xã Đồng Thịnh	Xã Bình Thành
1	<b>Đất nông nghiệp</b>							
1.1	Đất trồng lúa							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác							
1.3	Đất trồng cây lâu năm							
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất nông nghiệp khác							
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1,92</b>	<b>0,30</b>	<b>0,15</b>	<b>0,06</b>	<b>0,50</b>	<b>0,26</b>	<b>0,65</b>
2.1	Đất ở nông thôn							
2.2	Đất ở đô thị							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,30	0,30					
2.4	Đất an ninh							
2.5	Đất quốc phòng							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,15		0,15				
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
2.8	Đất có mục đích công cộng	1,47			0,06	0,50	0,26	0,65
2.9	Đất cơ sở tôn giáo							
2.1	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							

2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.14	Đất phi nông nghiệp khác							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>							

**Phụ lục II****Kế hoạch thu hồi đất bổ sung năm 2023 huyện Định Hóa**

(Kèm theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023  
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Yên	Xã Lam Vỹ	Xã Trung Lương	Xã Phượng Tiến	Xã Đồng Thịnh	Xã Bình Thành
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>1,92</b>	<b>0,30</b>	<b>0,15</b>	<b>0,06</b>	<b>0,50</b>	<b>0,26</b>	<b>0,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	0,49		0,09				0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,33		0,04	0,04			0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,86	0,06	0,02	0,02	0,50	0,26	
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	0,24	0,24					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất nông nghiệp khác							
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>							-
2.1	Đất ở nông thôn							
2.2	Đất ở đô thị							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
2.4	Đất an ninh							
2.5	Đất quốc phòng							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp							
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp							
2.8	Đất có mục đích công cộng							
2.9	Đất cơ sở tôn giáo							

2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối							
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng							
2.14	Đất phi nông nghiệp khác							
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>							

**Phụ lục III**  
**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung năm 2023**  
**huyện Định Hóa**  
*(Kèm theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023*  
*của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
			Xã Bình Yên	Xã Lam Vỹ	Xã Trung Lương	Xã Phượng Tiến	Xã Đồng Thịnh	Xã Bình Thành
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>1,92</b>	<b>0,30</b>	<b>0,15</b>	<b>0,06</b>	<b>0,50</b>	<b>0,26</b>	<b>0,65</b>
1.1	Đất trồng lúa	0,49		0,09				0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,33		0,04	0,04			0,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,86	0,06	0,02	0,02	0,50	0,26	
1.4	Đất rừng phòng hộ							
1.5	Đất rừng đặc dụng							
1.6	Đất rừng sản xuất	0,24	0,24					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản							
1.8	Đất nông nghiệp khác							
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm							
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng							
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối							
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản							

2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối							
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng							

**Phụ lục IV****Danh mục 06 công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Định Hóa***(Kèm theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1,92</b>	<b>0,49</b>			<b>1,43</b>
1	Mở rộng Trụ sở UBND xã Bình Yên	Xã Bình Yên, huyện Định Hóa	0,30				0,30
2	Cải tạo, nâng cấp sân văn hóa - thể thao xã Lam Vỹ	Xã Lam Vỹ, huyện Định Hóa	0,15	0,09			0,06
3	Sửa chữa nền, mặt đường và cạp mở rộng mặt đường đoạn Km24+800- Km25+300; Km25+450 - Km 25+600 và sửa chữa cầu Đá Con Km24+310 ĐT.264	Xã Trung Lương, huyện Định Hóa	0,06				0,06
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Tân Dương - Phượng Tiến - Trung Hội (đoạn xóm Pải)	Xã Phượng Tiến, huyện Định Hóa	0,50				0,50
5	Mở rộng, tôn tạo khu lưu niệm Bác Hồ với ngành Quân giới Việt Nam	Xã Đồng Thịnh, huyện Định Hóa	0,26				0,26
6	Chợ xã Bình Thành	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	0,65	0,40			0,25

## Phụ lục V

### Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Định Hóa

(Kèm theo Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 4237/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 và Quyết định số 3411/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt				Nay điều chỉnh lại như sau											
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
1	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	70,00	9,02			60,98	1	Trang trại chăn nuôi lợn (Khu chăn nuôi Đầm Hề-Ao Giời-Đông Danh)	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	45,42	1,00			44,42

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2037/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt chuyển tiếp và điều chỉnh kế hoạch  
sử dụng đất năm 2023 thành phố Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 ngày 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2757/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thành phố Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 497/TTr-STNMT ngày 11 tháng 8 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang thực hiện năm 2023 thành phố Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Chuyển tiếp kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sang thực hiện năm 2023 đối với Dự án Khu sinh thái An Bình tại xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, với diện tích là 8,39 ha (đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021).

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

2. Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Thái Nguyên

- Điều chỉnh diện tích sử dụng đất đối với 02 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 28/12/2022. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

- Lý do: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh diện tích tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính

phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

## PHỤ LỤC I

**Danh mục 01 dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang thực hiện năm 2023 trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**  
(Kèm theo Quyết định số:2037/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Tổng diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				Ghi chú chuyển tiếp
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>8,39</b>				<b>8,39</b>	
1	Khu sinh thái An Bình	Xã Thịnh Đức, TP Thái Nguyên	8,39				8,39	Quyết định số 2883/QĐ-UBND ngày 14/9/2021 (STT 31, Phụ lục V)

**PHỤ LỤC II**

**Điều chỉnh diện tích đối với 02 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên**

*(Kèm theo Quyết định số: 2037/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

ST T	Quyết định số 4131/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt				Nay điều chỉnh lại như sau										
	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)				
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác	
1	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Phường Quang Trung, TP Thái Nguyên	0,25				0,25	Khu đô thị Bắc Đại học Thái Nguyên	Phường Quang Trung, TP Thái Nguyên	0,16				0,16	
		Phường Quang Vinh, TP Thái Nguyên	37,22	22,65			14,57		Phường Quang Vinh, TP Thái Nguyên	32,21	19,46				12,75
		Phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	19,43	15,77			3,66		Phường Quan Triều, TP Thái Nguyên	17,55	15,07				2,48
2	Dự án Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, TP Thái Nguyên	1,71				1,71	Dự án Xây dựng không gian văn hóa trà tại xã Tân Cương	Xã Tân Cương, TP Thái Nguyên	1,71	0,03			1,68	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2063/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh; phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 480/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai, với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2022.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

- Lý do: Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua điều chỉnh tên, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ đối với dự án tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023.

2. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục****Điều chỉnh tên, diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Võ Nhai***(Kèm theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2022														
1	Dự án tái định cư tập trung khu vực ảnh hưởng bởi thiên tai xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	6,60				6,60	1	Dự án tái định cư tập trung khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai tại xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	6,60		6,26		0,34

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2064/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 8 năm 2023

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Từ**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đại Từ.*

*Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 483/TTr-STNMT ngày 07 tháng 8 năm 2023.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Đại Từ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020.

*(Có phụ lục chi tiết kèm theo)*

Lý do: Hội đồng nhân dân tỉnh đã đưa dự án ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 tại Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/7/2023.

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

- Công bố, công khai tại trụ sở cơ quan và trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân các cấp về hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện sau khi được xét duyệt.

- UBND huyện Đại Từ rà soát, nghiên cứu đề xuất dự án khác đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục**

**Hủy bỏ Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đối với 01 dự án trên địa bàn  
huyện Đại Từ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại  
Quyết định số 4125/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 2064/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
1	Khu du lịch nghỉ dưỡng quốc tế 5 sao Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	24,50	22,69	0,36			1,80	0,01

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2070/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 8 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất  
huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 14/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 23/3/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 517/TTr-STNMT ngày 15/8/2023; Văn bản số 3170/STNMT-QLĐĐ ngày 17/8/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
  - 1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất (*Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo*).
  - 1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (*Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo*).
  - 1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (*Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo*).
2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đại Từ thời kỳ 2021-2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Biểu số 01. DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số: 2070/QĐ-STNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>56.902,89</b>	<b>100,00</b>	<b>56.902,89</b>		<b>56.902,89</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>48.407,59</b>	<b>85,07</b>	<b>46.460,10</b>		<b>46.460,10</b>	<b>81,65</b>
	<i>Trong đó</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6.668,54	11,72	5.967,01		5.967,01	10,49
	- Đất chuyên trồng lúa nước	5.542,87	9,74	5.066,20		5.066,20	8,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	839,53	1,48		627,81	627,81	1,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	12.224,07	21,48	11.996,55	411,97	12.408,52	21,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.801,65	3,17	1.801,65		1.801,65	3,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	12.911,44	22,69	11.441,65		11.441,65	20,11
1.6	Đất rừng sản xuất	13.011,88	22,87	12.847,02		12.847,02	22,58
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	931,64	1,64		958,79	958,79	1,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	18,83	0,03		407,65	407,65	0,72
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.413,12</b>	<b>14,79</b>	<b>10.377,05</b>		<b>10.377,05</b>	<b>18,24</b>
	<i>Trong đó</i>						
2.1	Đất quốc phòng	387,81	0,68	443,40		443,40	0,78
2.2	Đất an ninh	1,62	0,00	14,86		14,86	0,03
2.3	Đất cụm công nghiệp	53,12	0,09	244,20		244,20	0,43
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,88	0,01	63,72		63,72	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	351,71	0,62	419,27		419,27	0,74
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	1.042,04	1,83	1.146,77		1.146,77	2,02
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	2,69	0,00		171,54	171,54	0,30

2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.369,56	5,92	4.109,33		4.109,33	7,22
	<i>Trong đó</i>						
-	Đất giao thông	1.471,82	2,59	1.793,65		1.793,65	3,15
-	Đất thủy lợi	1.571,44	2,76	1.565,51		1.565,51	2,75
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	13,62	0,02	23,94		23,94	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	12,05	0,02	14,02		14,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	82,03	0,14	95,69		95,69	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	35,29	0,06	357,35		357,35	0,63
-	Đất công trình năng lượng	2,16	0,00	23,35		23,35	0,04
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,69	0,00	22,76		22,76	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	15,86	0,03	21,64		21,64	0,04
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	148,42	0,26	174,47		174,47	0,31
-	Đất chợ	13,33	0,02		14,11	14,11	0,02
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia			2,02		2,02	0,00
2.10	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	30,03	0,05	148,36		148,36	0,26
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	19,44	0,03	34,69		34,69	0,06
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	25,24	0,04		40,85	40,85	0,07
2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,99	-		108,08	108,08	0,19
2.14	Đất ở tại nông thôn	2.003,75	3,52	2.369,27	(53,54)	2.315,73	4,07
2.15	Đất ở tại đô thị	154,01	0,27	290,22	53,54	343,76	0,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,44	0,03	25,23		25,23	0,04
2.17	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3,10	0,01	9,90		9,90	0,02
2.18	Đất tín ngưỡng	10,56	0,02		10,38	10,38	0,02
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	799,43	1,40		615,98	615,98	1,08
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	127,57	0,22		101,86	101,86	0,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	7,13	0,02		7,13	7,13	0,01
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>82,18</b>	<b>0,14</b>	<b>65,73</b>		<b>65,73</b>	<b>0,12</b>

## Biểu số 02. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN ĐẠI TỪ THỜI KỲ 2021-2030

(Kèm theo Quyết định số:2070/QĐ-UBND tỉnh ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Xã An Khánh	Xã Bản Ngoại	Xã Bình Thuận	Xã Cát Nê	Xã Cù Vân	Xã Đức Lương	Xã Hà Thung	Xã Hoà Nông	Xã Ký Phú	Xã Khôi Kỳ	Xã La Bá	Xã Lục Ba	Xã Minh Tiến	Xã Mỹ Yên	Xã Na Ma	Xã Phú Cường	Xã Phú Lạc	Xã Phú Xuyên	Xã Phúc Linh	Xã Phú Thịnh	Xã Phú Lương	Xã Tân Lĩnh	Xã Tân Thái	Xã Tiễn Hộ	TT Hùng Sơn	TT Quỳ Chũ	Xã Vạn Thợ	Xã Văn Yên	Xã Yên Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp chuyên sản xuất nông nghiệp	NNP/PNN	2.316,20	29,08	25,81	59,08	187,09	57,42	13,53	61,48	30,34	92,40	23,34	36,19	51,14	24,03	31,23	29,18	25,19	37,61	35,79	14,47	21,00	22,47	46,19	495,31	78,06	173,46	356,35	55,63	96,71	106,59
	Tron g đó																															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	609,27	7,44	10,84	13,62	42,19	14,88	5,21	24,04	7,90	45,67	11,14	9,77	9,57	5,00	10,09	3,81	7,06	12,25	12,31	3,13	8,50	7,64	10,54	38,89	46,38	101,77	33,47	13,00	28,35	64,83
	Tron g đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	531,75	4,09	10,34	12,93	29,31	14,23	3,17	20,84	7,89	45,67	10,59	9,26	8,62	4,47	8,23	2,08	4,32	10,29	11,90	2,46	6,60	6,90	7,27	31,18	43,74	100,45	10,99	12,41	28,35	63,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,21	2,04	0,39	2,63	7,72	0,64	0,36	2,13	0,18	1,29	0,29	0,36	5,06	1,34	0,75	0,60	1,59	1,06	0,93	2,91	0,59	0,93	1,26	16,19	6,75	8,34	12,41	4,13	1,26	0,07







**Biểu số 03. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 2070/QĐ-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

ST T	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																												
				Xã An Khánh	Xã Bán Ngòi	Xã Bình Thuận	Xã Cát Nê	Xã Cù Vân	Xã Đức Lương	Xã Hà Thuận	Xã Hoàng Nông	Xã Kỳ Phú	Xã Khô i Kỳ	Xã La Bản	Xã Lục Ba	Xã Minh Tiến	Xã Mỹ Yên	Xã Na Ma	Xã Phú Cường	Xã Phú Lặc	Xã Phú Xuyên	Xã Phụ C Linh	Xã Phú Thịnh	Xã Phúc Lương	Xã Tân Linh	Xã Tân Thái	Xã Tiễn Hội	TT Hùng Sơn	TT Quán Chu	Xã Vn Thọ	Xã Vn Yên	Xã Yên Lãng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(..)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp P	NNP	9,12		0,18								8,45	0,07																		0,42
	Trong đó:																															
1.1	Đất trồng lúa	LUA																														
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC																														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,67		0,18										0,07																	0,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																														
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																														







**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2075/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 8 năm 2023

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 8/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ Trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 994/QĐ-BGTVT ngày 10/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung*

trong lĩnh vực đường sắt thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1915/TTr-SGTVT ngày 25/8/2023.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đường sắt thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục I kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Quyết định này bãi bỏ 03 thủ tục hành chính (TTHC số 06, 07, 08 lĩnh vực đường sắt tại Mục IV, Phần I. TTHC cấp tỉnh) tại Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố thủ tục hành chính, Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hoá năm 2022 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải tỉnh Thái Nguyên (có Phụ lục II kèm theo).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giao thông vận tải; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT THUỘC PHẠM VI**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực đường sắt</b>					
1	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Không có	- Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị; - Thông tư 11/2023/TT-BGTVT ngày 28/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT	Một cửa liên thông

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;	
2	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định	<p><b>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC:</b></p> <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên</p>	Không có	<p>- Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;</p> <p>- Thông tư 11/2023/TT-BGTVT ngày 28/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao</p>	Một cửa liên thông

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;	
3	Gia hạn giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên	Không có	- Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;	Một cửa liên thông

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết
					<p>- Thông tư 11/2023/TT-BGTVT ngày 28/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 26/2018/TT-BGTVT ngày 14/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện kết nối ray đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng với đường sắt quốc gia; việc kết nối ray các tuyến đường sắt đô thị;</p>	

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC ĐƯỜNG SẮT BỊ BỎ THUỘC PHẠM VI**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI TỈNH THÁI NGUYÊN**  
*(Kèm theo Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2023*  
*của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

<b>STT</b>	<b>Tên TTHC</b>	<b>Đã được công bố tại địa phương theo Quyết định</b>
1	Chấp thuận chủ trương kết nối các tuyến đường sắt	Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 14/10/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên
2	Cấp Giấy phép kết nối các tuyến đường sắt	
3	Gia hạn Giấy phép kết nối, bãi bỏ kết nối các tuyến đường sắt	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 2141/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thái Nguyên, ngày 07 tháng 9 năm 2023*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý công sản,  
tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý  
của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1399/QĐ-BTC ngày 11/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1610/QĐ-BTC ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Quyết định số 1613/QĐ-BTC ngày 31/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3270/TTr-STC ngày 24/8/2023.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý công sản, tài chính doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục I kèm theo*).

Bãi bỏ 14 thủ tục hành chính dùng chung lĩnh vực quản lý công sản (*số thứ tự 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, lĩnh vực quản lý công sản, mục I*), 03 thủ tục hành chính cấp tỉnh lĩnh vực quản lý công sản (*số thứ tự 1, 3, 4, lĩnh vực quản lý công sản, mục II*), 01 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài chính do đơn vị khác thực hiện giải quyết lĩnh vực quản lý giá (*số thứ tự 1, lĩnh vực quản lý giá, mục III*) được công bố tại Phụ lục kèm theo Quyết định số 3007/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa năm 2021 thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên (*Phụ lục II kèm theo*).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Tiến**

**PHỤ LỤC I**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN,**  
**TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2141/QĐ-UBND*  
*ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
1	Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng	75 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước nông thôn trên địa bàn), Sở Xây dựng Nguyên (đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước đô thị và khu công nghiệp) tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24/06/2022 của Chính phủ về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch	Một cửa liên thông

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Cơ chế giải quyết TTHC
			<p><i>Thái Nguyên;</i></p> <p><b>Địa chỉ:</b> Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>			
2	Thủ tục xử lý miễn lãi các khoản lãi chậm nộp của Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	30 ngày	<p>- Nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC: <i>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thái Nguyên;</i></p> <p><b>Địa chỉ:</b> Số 17 đường Đội Cấn, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.</p>	Không có	Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ.	Một cửa

**PHỤ LỤC II**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI**  
**CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 2141/QĐ-UBND*  
*ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
1	Quyết định xử lý tài sản bị hư hỏng, không sử dụng được hoặc không còn nhu cầu sử dụng trong quá trình thực hiện dự án	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
2	Quyết định xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án khi dự án kết thúc	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
3	Quyết định xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị huỷ hoại	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
4	Quyết định tiêu huỷ tài sản công	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
5	Quyết định thanh lý tài sản công	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
		thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
6	Quyết định huỷ bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
7	Quyết định bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
8	Quyết định bán tài sản công	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
9	Quyết định điều chuyển tài sản công	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
10	Quyết định thu hồi tài sản công trong trường hợp thu hồi tài sản công theo quy định tại các điểm a,b,c,d,đ và e khoản 1 Điều 41 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
11	Quyết định thu hồi tài sản	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
	công trong trường hợp cơ quan nhà nước được giao quản lý, sử dụng tài sản công tự nguyện trả lại tài sản cho Nhà nước	29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
12	Quyết định chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
13	Quyết định thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
14	Quyết định mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
15	Thanh toán chi phí liên quan đến bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
16	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích liên doanh, liên kết	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc sửa đổi, bổ sung/bị bãi bỏ
		Bộ Tài chính
17	Phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê	Quyết định số 1075/QĐ-BTC ngày 29/5/2023 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
18	Thủ tục lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá	Lý do bãi bỏ TTHC: Thông tư số 116/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 bị bãi bỏ.

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử tỉnh Thái Nguyên được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: 16A, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>